

Bản án số: 346/2024/DS-PT

Ngày: 12-8-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân;

Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 309/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956; địa chỉ: AN, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: chị Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số B, đường P, Khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019 (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Kim H, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: bà Lê Kim D, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, đường N, Phường C, Thành phố T, tỉnh Long An, theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Phan Văn N, sinh năm 1933; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Long An.

2. Cụ Trương Thị Đ, sinh năm 1939; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Long An.

3. Chị Huỳnh Ngọc Phương L, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Long An.

4. Anh Huỳnh Hữu H1, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà Đ, chị L, anh H1: bà Lê Kim D, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An, theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022 (có mặt).

5. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số A, đường N, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Trần Thị Mỹ T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số B, đường P, Khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An, theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020 (có mặt).

6. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1958; địa chỉ: Số C, đường H, Phường F, Thành phố T, tỉnh Long An theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2021 (có mặt).

7. Ông Trương Ngọc L1, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có đơn xin vắng).

8. Anh Trương Nhật L2, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có đơn xin vắng).

9. Văn phòng C; địa chỉ trụ sở: Số A, đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An; người đại diện theo pháp luật: ông Dương Tấn T2 – Trưởng Văn phòng (có đơn xin vắng).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Kim H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/9/2009 (âm lịch), bà B có cho bà Phan Thị Kim L3, ông Huỳnh Kim H vay số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 16/10/2009 (âm lịch, nhưng trong giấy nợ

không ghi năm), bà B tiếp tục cho bà L3, ông H vay tiếp số tiền 220.000.000 đồng, tổng cộng là 820.000.000 đồng. Cả hai lần vay đều có mặt bà L3 và ông H. Bà L3 có viết giấy nợ và có ký tên vào quyển sổ của bà B, riêng ông H không ký tên. Sau khi vay, bà L3, ông H có thanh toán cho bà B số tiền gốc 20.000.000 đồng, còn nợ lại 800.000.000 đồng. Do bà L3, ông H không có khả năng thanh toán số tiền còn lại nên các bên thỏa thuận bà L3, ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà B phần đất diện tích 4.874,9m²; thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông H vào ngày 20/12/2010 để cầm trả nợ. Hai bên có lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, được Văn phòng C công chứng ngày 27/12/2017, số công chứng 9143, quyển số 01-2017-TP/CC-SCC/HĐGD. Giá chuyển nhượng ghi trong Hợp đồng là 800.000.000 đồng, thực chất đây là tiền vay chuyển sang tiền chuyển nhượng chứ bà B không đưa thêm cho bà L3, ông H bất kỳ khoản tiền nào. Sau khi ký Hợp đồng, bà L3, ông H giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên cho bà B giữ nhưng bà B chưa nhận đất sử dụng và hai bên chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó, bà B nộp hồ sơ chuyển nhượng tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B. Ngày 08/01/2018, Chi nhánh có Công văn số 03/CN.VPĐKĐĐ.NV về việc hoàn trả hồ sơ cho bà B, lý do, ngày 01/7/2016, Chi nhánh tiếp nhận Quyết định số 30/QĐ-CCTHADS ngày 27/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức về việc cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản của ông Huỳnh Kim H, bà Phan Thị Kim L3 “không được chuyển dịch, sang nhượng tài sản quyền sử dụng đất thửa 92, tờ bản đồ số 7”. Do đó, việc sang tên không thực hiện được và kéo dài cho đến nay.

Ngoài ra, bà B còn cho bà L3, ông H vay các khoản tiền sau:

Ngày 14/3/2008, vay số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nợ bà L3 đã ký ngày 14/3/2008, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả.

Ngày 06/7/2010, vay số tiền 450.000.000 đồng theo giấy nợ bà L3 ký ngày 6/7/2010, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời gian trả là ngày 09/7/2010.

Ngày 04/6/2013, vay số tiền 484.000.000 đồng theo giấy nợ bà L3, ông Hữu ký ngày 04/6/2013, hai bên không thỏa thuận lãi suất, bà L3, ông H hẹn khi bán đất sẽ trả cho bà B.

Tổng cộng số tiền ba lần vay này là 1.134.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay, bà L3, ông H không thanh toán cho bà B bất kỳ khoản tiền gốc và lãi vay nào.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà B và ông H, bà L3 đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyển số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

- Yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L3 gồm: Ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 phải liên đới hoàn trả cho bà B số tiền gốc vay là 800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 27/12/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử.

- Yêu cầu ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 phải liên đới hoàn trả cho bà B số tiền gốc vay là 200.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 14/3/2008, số tiền gốc vay 450.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 09/7/2010; số tiền gốc vay 484.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 04/6/2013. Tổng cộng là 1.134.000.000 đồng. Đồng thời, bà B yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay của từng đợt cho đến khi Tòa án xét xử.

- Ngay sau khi ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 hoàn tất nghĩa vụ trả tiền cho bà B thì bà B đồng ý trả cho ông H 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 024662, sổ vào sổ CH 00833 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An cấp cho ông H vào ngày 20/12/2010.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1, bà Lê Kim D trình bày:

Ông Huỳnh Kim H và bà Phan Thị Kim L3 là vợ chồng. Năm 2022, bà L3 chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L3 gồm có: cụ Phan Văn N (cha ruột), cụ Trương Thị Đ (mẹ ruột), ông Huỳnh Kim H (chồng), chị Huỳnh Ngọc Phương L (con ruột), anh Huỳnh Hữu H1 (con ruột). Ngoài ra, bà L3 không có cha mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng nào khác.

Trước đây, bà L3, ông H có vay của bà B số tiền 820.000.000 đồng. Do không có khả năng thanh toán nên ngày 27/12/2017, ông H và bà L3 chuyển nhượng cho bà B phần đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông H vào ngày 20/12/2010. Giữa bà B và ông H, bà L3 có lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, được Văn phòng C công chứng cùng ngày. Giá chuyển nhượng là 800.000.000 đồng, thực chất đây là tiền vay chuyển sang tiền chuyển nhượng chứ bà B không đưa thêm cho bà L3, ông H bất kỳ khoản tiền nào.

Nay bà B khởi kiện và có yêu cầu như trên, bị đơn ông H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 đồng ý vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà B và ông H, bà L3 được Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyển số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

Riêng đối với các khoản vay thì bị đơn ông H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 không đồng ý với lý do: các đương sự trên không tham gia, không được bà L3 trao quyền ký kết hay đứng ra vay tiền của bà B, không cam kết với bà L3 sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bà L3 trong các Hợp đồng vay với bà B; không hưởng bất kỳ tài sản, tiền bạc hay giấy tờ có giá nào (theo di chúc hay theo pháp luật) của bà L3. Do đó, họ không đồng ý trả bất cứ khoản tiền nào cho bà B.

Các đương sự không có ý kiến phản đối về chữ viết, chữ ký của bà L3 trong các tờ giấy nợ do phía nguyên đơn cung cấp và không yêu cầu giám định. Riêng ông H thừa nhận có ký tên trong Hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/12/2017 và giấy nợ ngày 04/6/2013 nhưng ông ký theo yêu cầu của bà L3, ông không trực tiếp nhận tiền và không biết bà L3 sử dụng tiền vào mục đích gì.

1. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, bà Nguyễn Thị Ngọc O trình bày: Bà đang sinh sống tại nhà và đất tại thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An từ năm 1991 cho đến nay. Trong vụ kiện này, bà T1 có yêu cầu vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà B và ông H, bà L3 được Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyền số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc L1 và anh Trương Nhật L2 cùng trình bày: Ông L1 là chồng, anh L2 là con của bà Huỳnh Thị T1, hiện đang sống cùng bà T1 tại thửa đất 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An. Ông L1, anh L2 thống nhất với lời trình bày của bà T1, không có yêu cầu bổ sung.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C, tại Văn bản đề ngày 20/5/2022, trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 9134, quyền số 01-2017-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 27/12/2017 đối với quyền sử dụng 4.874,9m² đất ONT, thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Văn phòng đề nghị Tòa án căn cứ theo chứng cứ, thừa nhận, thỏa thuận của các bên theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1.1. Vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà B và ông Huỳnh Kim H đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyền số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

1.2. Buộc ông Huỳnh Kim H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 655.499.119 đồng (sáu trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, một trăm mười chín đồng).

1.3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị Kim L3 gồm: ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.309.704.452 đồng (Một tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng). Nghĩa vụ trả nợ của các đương sự liên quan đến khoản tiền trên, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án (nếu có) được thực hiện trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

1.4. Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Kim H 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 024662, số vào sổ CH 00833 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Kim H vào ngày 20/12/2010.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ trả cho bà B tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định đối với số tiền gốc vay 800.000.000 đồng từ ngày 27/12/2017, số tiền gốc vay là 200.000.000 đồng từ ngày 14/3/2008, số tiền gốc vay 450.000.000 đồng từ ngày 6/7/2010; số tiền gốc vay 484.000.000 đồng từ ngày 4/6/2013 cho đến ngày 19/3/2024.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1.

Vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Kim H đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyển số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 15.476.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Kim H phải chịu 30.219.965 đồng.

Buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 51.591.134 đồng án phí sung Ngân sách Nhà nước trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011993 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí.

Ngày 01/4/2024, bị đơn ông Huỳnh Kim H kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng ông không đồng ý trả nợ cho bà Nguyễn Thị B và cũng không đồng ý liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ do bà L3 để lại.

Ngày 01/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ do bà L3 để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Huỳnh Kim H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Kim H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét hồ sơ vụ án và yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, anh Huỳnh Hữu H1 và chị Huỳnh Ngọc Phương L, nhận thấy:

- Về yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Kim H đối với số tiền nợ và tiền lãi tổng cộng 655.499.119 đồng:

Theo giấy nợ ngày 28/9/2009 (âm lịch) và ngày 16/10/2009 (âm lịch) bà L3 vay của bà B tổng cộng số tiền 820.000.000 đồng, bà L3 đã trả được 20.000.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng, trong hai giấy vay này ông H không ký tên nhưng sau đó do không có tiền trả nên ông H đồng ý cùng bà L3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/12/2017 với bà B để đảm bảo cho hợp đồng vay 800.000.000 đồng nêu trên. Đồng thời, ngày 04/6/2013 ông H và bà L3 ký giấy vay của bà B 484.000.000 đồng. Cả hai khoản vay trên ông H và bà L3 chưa trả nợ cho bà B, bà L3 đã chết nên Tòa sơ thẩm buộc ông H phải trả cho bà B ½ số tiền của hai khoản vay này là có căn cứ.

Về tiền lãi của hai khoản vay trên: Trong vụ án này bà B yêu cầu tính lãi tiền vay, do các giấy nợ không thể hiện thời hạn vay và lãi suất nên Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự tính mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 03/01/2024 (ngày nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B 642.000.000đ tiền vay và 13.499.119đ tiền lãi là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của ông H là không có cơ sở chấp nhận.

- Về yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, ông Huỳnh Hữu H1, bà Huỳnh Ngọc Phương L không đồng ý trả số tiền

1.313.909.795 đồng là nợ mà bà L3 vay của bà B và án phí trong phạm vi hưởng di sản thừa kế của bà L3:

Theo các giấy nợ ngày 28/9/2009 (âm lịch) và ngày 16/10/2009 (âm lịch) (ông H có cùng bà L3 ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đất ngày 27/12/2017 để đảm bảo cho hợp đồng vay 800.000.000 đồng), ngày 04/6/2013 (ông H bà L3 ký tên giấy nhận nợ 484.000.000 đồng), các giấy nợ chỉ có chữ ký của bà L3 ngày 14/3/2008 (vay 200.000.000 đồng), ngày 06/7/2010 (vay 450.000.000 đồng, hợp đồng có kỳ hạn không lãi suất, người đại diện theo ủy quyền của cụ N, cụ Đ, anh H1, chị L yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không tính lãi) có cơ sở xác định bà L3 có nợ của bà B 1.309.704.452 đồng (1.292.000.000 đồng tiền vay và 17.749.452 đồng tiền lãi). Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Trong vụ án này, các bên đương sự không có thỏa thuận khác liên quan đến việc trả nợ, do đó bà B khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của bà L3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ và nghĩa vụ trả nợ của những người hưởng thừa kế chỉ thực hiện trong phạm vi di sản do bà L3 để lại, không phải là trách nhiệm bằng tài sản cá nhân của những người hưởng thừa kế.

Do đó, Tòa sơ thẩm tuyên buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L3 gồm ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 1.309.704.452 đồng, án phí 51.591.134 đồng, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án (nếu có) trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại là có căn cứ, kháng cáo của ông H, cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên về chi phí tố tụng, Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 phải liên đới chịu 15.476.000 đồng trong phạm vi di sản do bà L3 để lại là không phù hợp. Theo nhận định ở trên, ông H phải trả cho bà B 655.499.119 đồng, ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 phải liên đới trả cho bà B 1.309.704.452 đồng nên ông H phải chịu 1/3 chi phí tố tụng, số tiền còn lại do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L3 là ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 phải liên đới chịu 2/3 chi phí tố tụng trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, anh Huỳnh Hữu H1 và chị Huỳnh Ngọc Phương L, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Kim H. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Kim H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin vắng tại phiên tòa, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Kim H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1:

[2.1] Xét thấy, ngày 28/9/2009 (âm lịch) bà Phan Thị Kim L3 ký giấy thừa nhận nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 600.000.000 đồng và ngày 16/10/2009 (âm lịch) ký giấy thừa nhận nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 220.000.000 đồng, các giấy nợ không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất. Sau đó, bà L3 có trả được cho bà B số tiền gốc 20.000.000 đồng, còn nợ lại 800.000.000 đồng. Do không có khả năng thanh toán nên ngày 27/12/2017, bà L3 cùng chồng ông Huỳnh Kim H ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị B với số tiền chuyển nhượng là 800.000.000 đồng để cầm trừ vào hai số tiền nợ nêu trên. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bà B và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 cũng thống nhất nội dung trên. Mặt khác, thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà Huỳnh Thị T1 (chị ruột ông H) nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị B với bà Phan Thị Kim L3, ông Huỳnh Kim H đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An được Văn phòng C công chứng ngày 27/12/2017 bị vô hiệu và hợp đồng vay tài sản ngày 28/9/2009 (âm lịch) và ngày 16/10/2009 (âm lịch) có hiệu lực pháp luật là có căn cứ.

Xét các giấy nợ đề ngày 28/9/2009 (âm lịch) và ngày 16/10/2009 (âm lịch) thể hiện bà L3 hiện còn nợ bà B tổng số tiền 800.000.000 đồng, nội dung các giấy nợ không thể hiện có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Mặt khác, thấy rằng mặc dù ông H không trực tiếp ký tên vào hai giấy nhận nợ ngày 28/9/2009 (âm lịch) và giấy nợ ngày 16/10/2009 (âm lịch) nhưng lại ký tên trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/12/2017 để cầm trừ số nợ 800.000.000 đồng của hai giấy nợ nêu trên nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà B một phần hai số tiền vay là có căn cứ.

[2.2] Xét giấy nợ đề ngày 04/6/2013 thể hiện ông Huỳnh Kim H và bà Phan Thị Kim L3 cùng ký tên thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 484.000.000 đồng, hẹn đến khi bán đất sẽ trả và không thỏa thuận lãi suất. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà B một phần hai số tiền vay là có căn cứ.

[2.3] Về tiền lãi của hai khoản vay trên: Trong vụ án này bà B yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất quy định của nhà nước tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Thấy rằng, do các giấy nợ không thể hiện thời hạn vay và lãi suất nên Tòa sơ thẩm tính mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 03/01/2024 (ngày nguyên đơn thay đổi

yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi) đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, việc Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà B 642.000.000 đồng tiền vay và 13.499.119 đồng tiền lãi là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của ông H là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét giấy nợ đề ngày 14/03/2008 thể hiện bà Phan Thị Kim L3 ký tên thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 200.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất. Như vậy có căn cứ xác định khoản nợ ngày 14/03/2008 là khoản nợ không kỳ hạn và lãi suất nên việc Tòa sơ thẩm giải quyết buộc bà L3 phải trả lại cho bà B số tiền vay 200.000.000 đồng cùng tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 03/01/2024 (ngày nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi) đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[2.5] Xét Giấy nợ đề ngày 06/7/2010 thể hiện bà Phan Thị Kim L3 ký tên thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 450.000.000 đồng, bà L3 hẹn đến ngày 09/7/2010 sẽ trả nên hai bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy có căn cứ xác định khoản nợ ngày 06/7/2010 là khoản vay có kỳ hạn nhưng không tính lãi suất. Tuy nhiên, khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của cụ N, cụ Đ, anh H1 và chị L yêu cầu áp dụng thời hiệu nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chỉ buộc bà L3 phải trả lại số tiền vay 450.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.6] Xét thấy, bà Phan Thị Kim L3 và ông Huỳnh Kim H là vợ chồng. Bà L3 và ông H có hai người con gồm chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1. Cụ Phan Văn N và cụ Trương Thị Đ là cha mẹ ruột của bà L3. Bà L3 chết năm 2022. Khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Trong vụ án này, các bên đương sự không có thỏa thuận khác liên quan đến việc trả nợ, do đó bà B khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của bà L3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ và nghĩa vụ trả nợ của những người hưởng thừa kế chỉ thực hiện trong phạm vi di sản do bà L3 để lại, không phải là trách nhiệm bằng tài sản cá nhân của những người hưởng thừa kế. Do đó, việc Tòa sơ thẩm giải quyết và tuyên buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L3 gồm ông H, cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền vay 1.309.704.452 đồng và án phí 51.591.134 đồng, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án (nếu có) trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại là có căn cứ.

[2.7] Về chi phí tố tụng số tiền 15.476.000 đồng. Căn cứ trách nhiệm trả nợ của các bên, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ông H, cụ N, cụ Đ, chị L, anh H1 phải liên đới hoàn trả cho bà B số tiền 15.476.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại là chưa chính xác mà cần buộc ông H phải chịu 1/3 chi phí với số tiền 5.159.000 đồng và ông H, cụ N, cụ Đ, chị L và anh H1 phải liên đới hoàn trả cho bà B số tiền 10.317.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

[3] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo

bị đơn ông Huỳnh Kim H. Quan điểm phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Kim H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm cho yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 không phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Kim H; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An về chi phí tố tụng.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, 39, 147, 228, 244, 271, 273, 283 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 159, 471, 474; khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, 124, 131, 149, 463, 466, 468, 469, 470, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1.1. Vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà B và ông Huỳnh Kim H đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyển số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

1.2. Buộc ông Huỳnh Kim H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 655.499.119 đồng (sáu trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, một trăm mười chín đồng).

1.3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị Kim L3 gồm: ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền

1.309.704.452 đồng (Một tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, bảy trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng). Nghĩa vụ trả nợ của các đương sự liên quan đến khoản tiền trên, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án (nếu có) được thực hiện trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

1.4. Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Kim H 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 024662, số vào sổ CH 00833 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An cấp cho ông Huỳnh Kim H vào ngày 20/12/2010.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ trả cho bà B tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định đối với số tiền gốc vay 800.000.000 đồng từ ngày 27/12/2017, số tiền gốc vay là 200.000.000 đồng từ ngày 14/3/2008, số tiền gốc vay 450.000.000 đồng từ ngày 6/7/2010; số tiền gốc vay 484.000.000 đồng từ ngày 4/6/2013 cho đến ngày 19/3/2024.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1.

Vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Nguyễn Thị B và ông Huỳnh Kim H đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.874,9m², thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 7, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại Ấp B, xã N, huyện B, tỉnh Long An do Văn phòng C chứng nhận số 9143, quyền số 01-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2017.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Kim H phải nộp số tiền 5.159.000 đồng; buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L và anh Huỳnh Hữu H1 phải liên đới nộp số tiền 10.317.000 đồng trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí.

Buộc ông Huỳnh Kim H phải chịu 30.219.965 đồng.

Buộc ông Huỳnh Kim H, cụ Phan Văn N, cụ Trương Thị Đ, chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 51.591.134 đồng án phí sung Ngân sách Nhà nước trong phạm vi di sản do bà Phan Thị Kim L3 để lại.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011993 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu số 0007148 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cụ N, cụ Đ mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0007149 ngày 01/4/2024, 0007438 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Hoàn trả chị Huỳnh Ngọc Phương L, anh Huỳnh Hữu H1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0007436, 0007437 cùng ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

9. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trọng Nhân